

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1327~~ /TT-STC

Quảng Trị, ngày 05 tháng 6 năm 2014

V/v Điều chỉnh quyết toán thu NSNN,
chi NSDP năm 2011, 2012

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ	
ĐẾN	Số: 9096
	Ngày: 06/6
	Chuyển: T.M.T

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Công văn số 2685/BTC-NSNN ngày 28/02/2013 của Bộ Tài chính về việc quyết toán ngân sách nhà nước năm 2011; trong đó, Bộ Tài chính thẩm định số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thấp hơn 24.705 triệu đồng, do Bộ Tài chính đã loại số vốn phải thu hồi 24.705 triệu đồng do bố trí sai quy định tại Văn bản 17794/BTC-ĐT ngày 25/12/2012 của Bộ Tài chính.

Sở Tài chính và Kho bạc nhà nước đã phối hợp điều chỉnh số liệu sổ sách kế toán năm 2011, 2012 theo quy định, cụ thể:

1. Năm 2011:

- Giảm số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương: 24.705 triệu đồng.
- Giảm số chi ngân sách tỉnh: 24.705 triệu đồng, bao gồm:
 - + Giảm chi thực hiện chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ khác: 12.779.857.000 đồng.
 - + Giảm chi chuyển nguồn sang năm sau: 11.925.143.000 đồng.

2. Năm 2012:

- Giảm số thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau: 11.925.143.000 đồng.
- Giảm số chi ngân sách tỉnh (chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và một số nhiệm vụ): 11.925.143.000 đồng.

Kính đề nghị UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2011, 2012 tỉnh Quảng Trị (Chi tiết gửi kèm).

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD và các Phó GD;
- Lưu: VT, QLNS.



Nguyễn Duy Tân



THUYẾT MINH
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2011
(SAU KHI ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Tờ trình số ~~324~~ /TTr-STC ngày 05 / 6 /2014 của Sở Tài chính)

A/ VỀ THU NGÂN SÁCH:

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2011: 1.490.683.767.382 đồng, đạt 149% dự toán địa phương. Trong đó:

I/ Thu nội địa: 927.698.794.190 đồng, đạt 143% dự toán địa phương, trong đó, thu ngân sách địa phương hưởng: 892.221.662.830 đồng, tương ứng với số thu vượt là: 242.281.662.830 đồng (đã loại trừ phí trung ương: 34.650.334.188 đồng/7.500.000.000 đồng và một số khoản thu điều tiết ngân sách TW). Hầu hết các khoản thu đều đạt và vượt dự toán được giao, riêng khoản thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh và thuế nhà đất là không đạt dự toán giao, cụ thể như sau:

1. Các khoản thu đạt và vượt dự toán:

- Thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương: 115.663.695.217 đồng, trong đó ngân sách địa phương hưởng 115.633.695.217 đồng đạt 105% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 5.633.695.217 đồng.
- Thu từ DNNN địa phương: 50.515.144.983 đồng, đạt 140% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 14.515.144.983 đồng.
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: 7.542.870.229 đồng, vượt dự toán, tương ứng số tăng thu là: 3.052.870.229 đồng
- Thu các khoản về đất bao gồm:
 - + Thu tiền sử dụng đất: 180.098.717.750 đồng, đạt 257% dự toán, tương ứng số tăng thu là 110.098.717.750 đồng.
 - + Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 757.936.933 đồng, phát sinh ngoài dự toán.
 - + Thu tiền cho thuê đất: 5.624.032.223 đồng, đạt 102% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 124.032.223 đồng.
- Lệ phí trước bạ: 68.494.002.339 đồng, đạt 171% dự toán tương ứng số tăng thu là: 28.494.002.339 đồng.
- Thu thuế thu nhập cá nhân: 26.375.314.066 đồng, đạt 139% dự toán, tương ứng với số tăng thu là: 7.375.314.066 đồng.
- Thu phí xăng dầu: 56.250.852.090 đồng, đạt 108% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 4.250.852.090 đồng.

- Thu từ phí, lệ phí: 47.680.041.589 đồng, trong đó điều tiết NSTW: 34.650.334.188 đồng, phần địa phương hưởng: 13.029.707.401 đồng, tương ứng số tăng thu là: 6.529.707.401 đồng.

- Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước là: 11.228.662.000 đồng, phát sinh ngoài dự toán.

- Thu khác ngân sách: 26.790.080.335 đồng, trong đó điều tiết ngân sách Trung ương: 796.797.172 đồng, phần địa phương hưởng là: 25.993.283.163 đồng, sau khi loại trừ khoản thu trả vốn vay KCHKM và GTNT của ngân sách cấp huyện: 7.450.000.000 đồng thì số tăng thu là : 2.543.283.163 đồng.

- Thu tại xã: 8.211.512.704 đồng, đạt 137% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 2.211.512.704 đồng.

- Các khoản thu khác có địa chỉ chi: 63.506.328.927 đồng (*các khoản thu này không đưa vào cân đối chi*), bao gồm các khoản thu sau:

+Thu từ hoạt động chống buôn lậu, kinh doanh trái pháp luật: 14.965.057.927 đồng.

+ Thu phạt an toàn giao thông: 26.944.500.000 đồng.

+ Thu tiền thuê lô quây: 12.220.197.000 đồng.

+ Các khoản thu đóng góp: 9.376.574.000 đồng.

Tổng cộng số vượt thu là: 260.322.060.286 đồng

2. Các khoản thu không đạt dự toán:

- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 243.341.201.212 đồng, đạt 93% dự toán, tương ứng số hụt thu là: 17.658.798.788 đồng.

- Thuế nhà đất: 15.618.401.593 đồng, đạt 97,6% dự toán, tương ứng số hụt thu là 381.598.407 đồng.

Tổng cộng số hụt thu là: 18.040.397.195 đồng.

II/ Thu thuế XNK, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế VAT hàng nhập khẩu: 562.984.973.192 đồng, đạt 161% dự toán, tương ứng với số tăng thu là: 212.984.973.192 đồng; Trong đó:

+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu tăng: 217.078.467.796 đồng.

+ Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK hụt: 4.093.494.604 đồng.

B/ VỀ CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách năm 2011: 5.141.316.199.986 đồng, đạt 161% dự toán địa phương, cụ thể:

I/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 2.879.466.891.651 đồng, đạt 121% dự toán địa phương;

1. Chi đầu tư triển: 574.233.855.468 đồng, đạt 136% dự toán, bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản 422.129.952.319 đồng, đạt 155% dự toán, trong đó:

+ Chi XDCB tập trung 233.646.619.119 đồng, đạt 128% dự toán, trong đó: Chi trả nợ vay Ngân hàng phát triển (*Chương trình kiên cố hoá kênh mương và bê tông hoá giao thông nông thôn*) 30.000.000.000 đồng.

+ Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất 163.912.116.700 đồng, đạt 234% dự toán;

+ Chi đầu tư XDCB từ nguồn Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi 24.571.216.500 đồng, đạt 131% dự toán.

- Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn ngoài nước: 151.191.632.679 đồng, đạt 101% dự toán (*Nguồn vốn này phụ thuộc TW bổ sung*)

- Chi vốn đối ứng các dự án HCSN: 912.270.470 đồng, đạt 68% dự toán.

2. Chi thường xuyên: 2.304.233.036.183 đồng, đạt 123% dự toán.

Thực tế phần vượt dự toán chi thường xuyên là do phát sinh các khoản chi như: chi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 22/2011/NĐ-CP, Nghị định 23/2011/NĐ-CP; chi từ nguồn dự phòng, chi các nhiệm vụ năm trước chuyển sang, chi một số nhiệm vụ Trung ương bổ sung có mục tiêu

3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000.000.000 đồng, đạt 100% dự toán.

II. Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và bê tông hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay: 30.248.707.857 đồng, đạt 101% dự toán. Trong đó công trình thuộc ngân sách tỉnh quản lý: 10.870.236.600 đồng, ngân sách huyện, xã quản lý 19.378.471.257 đồng.

III/ Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và một số nhiệm vụ khác: 1.100.208.449.233 đồng, đạt 149% dự toán địa phương.

IV/ Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách địa phương: 254.812.482.806 đồng, bao gồm:

1. Chi từ nguồn thu xổ số: 20.908.083.000 đồng

2. Các khoản ghi thu-ghi chi: 233.904.399.806 đồng, chi tiết:

+ Ngành Giáo dục-đào tạo: 55.932.857.625 đồng

+ Ngành Y tế: 131.128.837.287 đồng

+ Ngành Văn hoá: 3.120.623.574 đồng

+ Sự nghiệp Kinh tế: 6.953.920.425 đồng

+ Sự nghiệp CNTT: 312.991.759 đồng

+ Sự nghiệp KH-CN: 3.230.756.520 đồng

+ Sự nghiệp PTTH: 5.888.894.562 đồng

+ Sự nghiệp Môi trường: 1.232.080.800 đồng

+ Sự nghiệp khác: 1.657.220.385 đồng
+ Quản lý nhà nước: 24.446.216.869 đồng

Trong đó:

- Cấp tỉnh: 229.055.745.872 đồng
- Cấp huyện: 26.581.736.934 đồng

IV/ Chi viện trợ: 2.400.114.727 đồng

V/ Chi chuyển nguồn sang năm sau: 872.708.453.712 đồng, trong đó chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh 745.753.490.846 đồng; ngân sách cấp huyện: 125.029.724.866 đồng; ngân sách cấp xã: 1.925.238.000 đồng (có chi tiết chuyển nguồn ngân sách tỉnh kèm theo).

VI/ Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 1.471.100.000 đồng

C/ CHÊNH LỆCH THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2011:

Chênh lệch thu - chi ngân sách địa phương năm 2011 sau khi quyết toán xác định là: **529.046.738.994 đồng**, trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 381.873.539.042 đồng
- Ngân sách cấp huyện: 114.651.085.662 đồng
- Ngân sách cấp xã: 32.522.114.290 đồng

TÓM LẠI:

Việc điều hành và quản lý ngân sách năm 2011 đã bám sát khả năng thu, thực hiện chi theo dự toán được giao, tuân thủ quy trình, thủ tục và các quy định của Luật Ngân sách nhà nước./.



Quảng Trị, ngày ... tháng ... năm 2014

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH QUẢNG TRỊ
NĂM 2011 (SAU ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Tờ trình số ~~127~~ /TTr-STC ngày ~~05~~ tháng 6 năm 2014)

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V kỳ họp thứ 22 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2011;

Sở Tài chính báo cáo quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2011, cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước:	6.269.540.043.532 đồng
<i>Trong đó ngân sách địa phương được hưởng:</i>	<i>5.670.362.938.980 đồng</i>
1. Thu ngân sách trên địa bàn:	1.490.683.767.382 đồng
a. Thu nội địa:	927.698.794.190 đồng
<i>Trong đó ngân sách địa phương được hưởng:</i>	<i>892.221.662.830 đồng</i>
b. Thu thuế XNK và thuế TTĐB hàng NK:	7.906.505.396 đồng
c. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu:	555.078.467.796 đồng
2. Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT:	30.000.000.000 đồng
3. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau:	606.555.896.706 đồng
4. Thu sự nghiệp quản lý qua NSNN:	253.406.399.806 đồng
<i>Trong đó:</i>	
a. Thu xổ số:	19.502.000.000 đồng
b. Các khoản thực hiện ghi thu-ghi chi:	233.904.399.806 đồng
5. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	3.456.001.747.406 đồng
<i>Trong đó:</i>	
a. Bổ sung cân đối:	1.551.873.000.000 đồng
b. Bổ sung chương trình mục tiêu, dự án:	862.693.000.000 đồng
c. Bổ sung một số chính sách mới:	23.920.000.000 đồng
d. Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương:	104.202.000.000 đồng
e. Bổ sung ngoài kế hoạch:	759.722.000.000 đồng

- f. Bổ sung có MT bằng vốn viện trợ không hoàn lại: 2.400.114.727 đồng
 g. Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài: 151.191.632.679 đồng
 6. Thu chuyển nhiệm vụ và bổ sung từ kết dư: 431.421.132.232 đồng

Trong đó:

- a. Thu bổ sung từ kết dư năm 2010 khối tỉnh: 362.698.196.787 đồng
 b. Thu bổ sung từ kết dư năm 2010 khối huyện, xã: 68.722.935.445 đồng
 7. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 1.471.100.000 đồng

II. Tổng chi ngân sách nhà nước: 5.141.316.199.986 đồng

1. Các khoản chi trong cân đối NS địa phương: 2.879.466.891.651 đồng
 a. Chi đầu tư phát triển: 574.233.855.468 đồng
 b. Chi thường xuyên: 2.304.233.036.183 đồng
 c. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000.000.000 đồng
 2. Chi ch/trình KCH KM cấp 2 và BTH GTNT: 30.248.707.857 đồng
 3. Chi t/hiện CT MTQG và một số nhiệm vụ khác: 1.100.208.449.233 đồng
 4. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN: 254.812.482.806 đồng

Trong đó:

- a. Chi từ nguồn thu xổ số: 20.908.083.000 đồng
 b. Các khoản thực hiện ghi thu-ghi chi: 233.904.399.806 đồng
 5. Ghi chi viện trợ: 2.400.114.727 đồng
 6. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 872.708.453.712 đồng
 7. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 1.471.100.000 đồng

III. Chênh lệch thu – chi ngân sách địa phương: 529.046.738.994 đồng

Trong đó:

1. Ngân sách cấp tỉnh: 381.873.539.042 đồng
 2. Ngân sách cấp huyện: 114.651.085.662 đồng
 3. Ngân sách cấp xã: 32.522.114.290 đồng

Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh phê chuẩn./.



QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

SỞ TÀI CHÍNH (Kèm theo Tờ trình số 32/TTr-STC ngày 05/6/2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2011		Quyết toán năm 2011 HĐND đã phê duyệt	Số điều chỉnh	Số Quyết toán năm 2011 sau khi điều chỉnh để nghị phê duyệt	So sánh QT/DT(%)	
		TW giao	HĐND quyết định				QT/DTTW giao	QT/DT HĐND QĐ
A	B	1	2	3	4	5	6=5/1	7=5/2
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	890.000.000.000	1.000.000.000.000	1.490.683.767.382		1.490.683.767.382	167%	149%
1	Thu nội địa	630.000.000.000	650.000.000.000	927.698.794.190		927.698.794.190	147%	143%
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	260.000.000.000	350.000.000.000	562.984.973.192		562.984.973.192	217%	161%
B	Thu ngân sách địa phương	3.064.153.000.000	3.199.153.000.000	5.695.067.938.980	24.705.000.000	5.670.362.938.980	185%	177%
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	622.460.000.000	642.460.000.000	892.221.662.830		892.221.662.830	143%	139%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	176.886.000.000	176.886.000.000	417.014.343.660		417.014.343.660	236%	236%
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	445.574.000.000	465.574.000.000	475.207.319.170		475.207.319.170	107%	102%
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.441.693.000.000	2.441.693.000.000	3.480.706.747.406	24.705.000.000	3.456.001.747.406	142%	142%
	- Bổ sung cân đối	1.551.873.000.000	1.551.873.000.000	1.551.873.000.000		1.551.873.000.000	100%	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án	715.900.000.000	715.900.000.000	887.398.000.000	24.705.000.000	862.693.000.000	121%	121%
	- Bổ sung một số chính sách mới	23.920.000.000	23.920.000.000	23.920.000.000		23.920.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương		0	104.202.000.000		104.202.000.000		
	- Bổ sung ngoài kế hoạch			759.7.2.000.000		759.722.000.000		
	- Bổ sung có MT bằng vốn viện trợ không hoàn lại			2.400.114.727		2.400.114.727		
	- Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài	150.000.000.000	150.000.000.000	151.191.632.679		151.191.632.679	101%	101%
3	Thu chuyển nhiệm vụ và BS từ kết dư NS (3 cấp)		25.000.000.000	431.421.132.232		431.421.132.232		
4	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT		30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000		100%
5	Thu viện trợ không hoàn lại							
6	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (bao gồm chuyển nguồn làm lương)			606.555.896.706		606.555.896.706		
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			756.100.000		756.100.000		
8	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		60.000.000.000	253.406.399.806		253.406.399.806		
	T.đó: - Thu xóa số kiến thiết		7.500.000.000	19.502.000.000		19.502.000.000		
	- Ghi thu, ghi chi		52.500.000.000	233.904.399.806		233.904.399.806		
C	Chi ngân sách địa phương	3.064.153.000.000	3.199.153.000.000	5.166.021.199.986	24.705.000.000	5.141.316.199.986	168%	161%
1	Chi đầu tư phát triển	253.900.000.000	422.932.000.000	574.233.855.468		574.233.855.468	226%	136%
2	Chi thường xuyên	1.854.953.000.000	1.880.408.000.000	2.304.233.036.183		2.304.233.036.183	124%	123%
3	Dự phòng	64.480.000.000	64.480.000.000					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	100%	100%
5	Chi CT KCH kênh nước, KCH GTNT từ nguồn vay		30.000.000.000	30.248.707.857		30.248.707.857		101%



Nội dung	Dự toán năm 2011		Quyết toán năm 2011 HDND đã phê duyệt	Số điều chỉnh	Số Quyết toán năm 2011 sau khi điều chỉnh đề nghị phê duyệt	So sánh QT/DT(%)	
	TW giao	HDND quyết định				QT/DTTW giao	QT/DT HDND QD
6 Chi thực hiện chương trình MT, nhiệm vụ	889.820.000.000	738.950.000.000	1.112.988.306.233	12.779.857.000	1.100.208.449.233	125%	151%
7 Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS		60.000.000.000	254.812.482.806		254.812.482.806		425%
- Chi từ nguồn thu xổ số		7.500.000.000	20.908.083.000		20.908.083.000		
- Ghi thu, ghi chi		52.500.000.000	233.904.399.806		233.904.399.806		
8 Chi viện trợ			2.400.114.727		2.400.114.727		
9 Chi tạo nguồn nguồn thực hiện cải cách tiền lương		1.383.000.000					
10 Chi chuyển nguồn sang năm sau			884.633.596.712	11.925.143.000	872.708.453.712		
11 Chi nộp trả NS cấp trên			1.471.100.000		1.471.100.000		



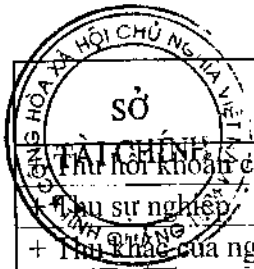
SỞ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2011

(Kèm theo Tờ trình số 122/Tr-STC ngày 25/6/2011 của Sở Tài chính)

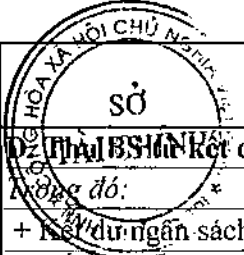
A. PHÂN THU

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán ĐP	Số thực hiện đã phê duyệt	Số đề nghị điều chỉnh	Số thực hiện sau điều chỉnh	S. sánh (%)
Tổng số	3.556.693.000.000	6.294.245.043.532	24.705.000.000	6.269.540.043.532	176%
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	1.000.000.000.000	1.490.683.767.382		1.490.683.767.382	149%
I. Thu nội địa	650.000.000.000	927.698.794.190		927.698.794.190	143%
<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>642.460.000.000</i>	<i>892.221.662.830</i>		<i>892.221.662.830</i>	<i>139%</i>
1. Thu từ XNQD	150.500.000.000	173.721.710.429		173.721.710.429	115%
- XNQD Trung ương	110.000.000.000	115.663.695.217		115.663.695.217	105%
- XNQD địa phương	36.000.000.000	50.515.144.983		50.515.144.983	140%
- XN có vốn đầu tư nước ngoài	4.500.000.000	7.542.870.229		7.542.870.229	
2. Thuế công thương nghiệp (NQD)	261.000.000.000	243.341.201.212		243.341.201.212	93%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		757.936.933		757.936.933	
4. Thuế nhà đất	16.000.000.000	15.618.401.593		15.618.401.593	97,6%
5. Thuế chuyển quyền sử dụng đất					
6. Thu tiền sử dụng đất	70.000.000.000	180.098.717.750		180.098.717.750	257%
7. Thu tiền cho thuê đất	5.500.000.000	5.624.032.223		5.624.032.223	102%
8. Lệ phí trước bạ	40.000.000.000	68.494.002.339		68.494.002.339	171%
9. Thuế thu nhập	19.000.000.000	26.375.314.066		26.375.314.066	139%
10. Thu phí xăng dầu	52.000.000.000	56.250.852.090		56.250.852.090	108%
11. Thu phí, lệ phí	14.000.000.000	47.680.041.589		47.680.041.589	341%
+ Trung ương (*)	7.500.000.000	34.650.334.188		34.650.334.188	
+ Tỉnh	1.000.000.000	7.291.616.799		7.291.616.799	729%
+ Huyện, xã, phường	5.500.000.000	5.738.090.602		5.738.090.602	104%
12. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SIINN		11.228.662.000		11.228.662.000	
13. Thu khác ngân sách	16.000.000.000	26.790.080.335		26.790.080.335	167%
+ Thu phạt, tịch thu khác		10.694.659.980		10.694.659.980	
+ Thu bán, thanh lý tài sản		2.054.034.500		2.054.034.500	



NỘI DUNG	Dự toán ĐP	Số thực hiện đã phê duyệt	Số đề nghị điều chỉnh	Số thực hiện sau điều chỉnh	S. sánh (%)
Thu hồi khoản chi năm trước		3.952.867.351		3.952.867.351	
Thu sự nghiệp					
+ Thu khác của ngành thuế					
+ Thu khác còn lại		10.088.518.504		10.088.518.504	
14. Thu tại xã	6.000.000.000	8.211.512.704		8.211.512.704	137%
+ Thu sự nghiệp					
+ Thu phạt, tịch thu		378.180.000		378.180.000	
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		6.999.393.004		6.999.393.004	
+ Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					
+ Thu hồi khoản chi năm trước		81.381.000		81.381.000	
+ Thu khác		752.558.700		752.558.700	
15. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	0	63.506.328.927		63.506.328.927	
+ Thu từ hoạt động chống buôn lậu		4.410.584.000		4.410.584.000	
+ Thu phạt kinh doanh trái pháp luật		4.719.309.927		4.719.309.927	
+ Thu phạt an toàn giao thông		26.944.500.000		26.944.500.000	
+ Thu tiền phạt, tịch thu của kiểm lâm		5.835.164.000		5.835.164.000	
+ Thu tiền thuế lô quầy		12.220.197.000		12.220.197.000	
+ Thu đóng góp		9.376.574.000		9.376.574.000	
II. Thu từ hoạt động XNK	350.000.000.000	562.984.973.192		562.984.973.192	161%
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	12.000.000.000	7.906.505.396		7.906.505.396	66%
2. Thu thuế GTGT hàng NK	338.000.000.000	555.078.467.796		555.078.467.796	164%
3. Thu chênh lệch giá hàng XK, NK					
B. Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	100%
C. Thu BS từ NS TW	2.441.693.000.000	3.480.706.747.106	24.705.000.000	3.456.001.747.406	142%
- Thu bổ sung cân đối	1.551.873.000.000	1.551.873.000.000		1.551.873.000.000	100%
- Thu BS thực hiện chính sách mới	23.920.000.000	23.920.000.000		23.920.000.000	100%
- Thu BS ngoài KH		759.722.000.000		759.722.000.000	
- Thu CTMTQG và các CT, DA, NVụ	715.900.000.000	887.398.000.000	24.705.000.000	862.693.000.000	
- Bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương	0	104.202.000.000		104.202.000.000	
- Thu vốn dự án ngoài nước	150.000.000.000	151.191.632.679		151.191.632.679	
- Ghi thu hàng viện trợ		2.400.114.727		2.400.114.727	



NỘI DUNG	Dự toán ĐP	Số thực hiện đã phê duyệt	Số đề nghị điều chỉnh	Số thực hiện sau điều chỉnh	S. sánh (%)
Sở Thư BSHN kết dư	25.000.000.000	431.421.132.232		431.421.132.232	
Trong đó:					
+ Kết dư ngân sách cấp tỉnh	25.000.000.000	362.698.196.787		362.698.196.787	
+ Kết dư ngân sách huyện, xã		68.722.935.445		68.722.935.445	
E. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		606.555.896.706		606.555.896.706	
F. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.471.100.000		1.471.100.000	
G. Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN	60.000.000.000	253.406.399.806		253.406.399.806	422%
<i>T.đó: - Thu xổ số kiến thiết</i>	<i>7.500.000.000</i>	<i>19.502.000.000</i>		<i>19.502.000.000</i>	
<i>- Ghi thu, ghi chi</i>		<i>233.904.399.806</i>		<i>233.904.399.806</i>	

(*) Bao gồm phí sử dụng đường bộ: 28.786 triệu đồng

Ghi chú:

- Tổng quyết toán gửi Bộ Tài chính là: 8.095.062.093.532 đồng.

Trong đó:

+ Trợ cấp NS tỉnh cho huyện, thị xã: 1.536.317.642.000 đồng.

+ Trợ cấp NS huyện, thị xã cho xã, phường, thị trấn: 289.204.408.000 đồng.

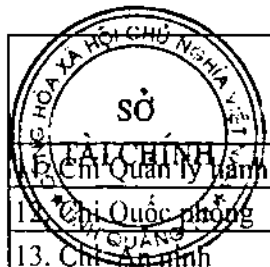
nên số quyết toán báo cáo HĐND là: 6.269.540.043.532 đồng.

- (*) Thu phí, lệ phí trung ương có phí sử dụng đường bộ: 28.785.752.800 đồng



Đơn vị: đồng

SỐ TÀI CHÍNH	NỘI DUNG CHI	Dự toán ĐP năm 2011	Quyết toán năm 2011	Số điều chỉnh, bổ sung	Số quyết toán năm 2011 sau điều chỉnh	So sánh TH/DT
	Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	3.199.153.000.000	5.166.921.199.986	24.705.000.000	5.141.316.199.986	161%
A/	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	2.370.203.000.000	2.879.456.891.651		2.879.466.891.651	121%
I.	Chi đầu tư phát triển	422.932.000.000	574.233.855.468		574.233.855.468	136%
1.	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	271.600.000.000	422.129.952.319		422.129.952.319	155%
	Trong đó:					
	- Chi đầu tư XD/CB tập trung	182.900.000.000	233.646.619.119		233.646.619.119	128%
	+ Vốn XD/CB phân bổ	152.900.000.000	203.646.619.119		203.646.619.119	133%
	+ Chi trả nợ vay Ngân hàng phát triển (CT KCHKM và GTNT)	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	100%
	- Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất:	70.000.000.000	163.912.116.700		163.912.116.700	234%
	+ Chi đầu tư XD/CB	70.000.000.000	163.912.116.700		163.912.116.700	234%
	- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	18.700.000.000	24.571.216.500		24.571.216.500	131%
2.	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn vốn ngoài nước	150.000.000.000	151.191.632.679		151.191.632.679	101%
3.	Chi từ nguồn thu theo NQ/H (nhà ở ĐB ĐTKK)	0				
4.	Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	1.332.000.000	912.270.470		912.270.470	68%
5.	Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp					
II.	Chi thường xuyên	1.880.408.000.000	2.304.233.036.183		2.304.233.036.183	123%
1.	Chi trợ giá	3.524.000.000	3.965.650.000		3.965.650.000	113%
2.	Chi sự nghiệp kinh tế	169.803.000.000	232.174.224.102		232.174.224.102	137%
2.	Chi sự nghiệp môi trường	21.270.000.000	20.132.017.342		20.132.017.342	95%
3.	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	811.224.000.000	887.615.827.381		887.615.827.381	109%
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	767.605.000.000	840.074.312.292		840.074.312.292	109%
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	43.619.000.000	47.541.515.089		47.541.515.089	109%
4.	Chi sự nghiệp Y tế và dân số	263.329.000.000	282.671.066.013		282.671.066.013	107%
5.	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	11.730.000.000	12.669.259.160		12.669.259.160	108%
6.	Chi chương trình công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông	3.197.000.000	3.449.539.211		3.449.539.211	108%
7.	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	24.696.000.000	27.365.233.698		27.365.233.698	111%
8.	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	9.745.000.000	10.688.592.119		10.688.592.119	110%
9.	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	5.487.000.000	6.791.096.610		6.791.096.610	124%
10.	Chi Bảo đảm xã hội	80.032.000.000	103.678.714.581		103.678.714.581	130%



NỘI DUNG CHI

	Dự toán DP năm 2011	Quyết toán năm 2011	Số điều chỉnh, bổ sung	Số quyết toán năm 2011 sau điều chỉnh	So sánh TH/DT
Chi Quản lý tài chính	420.841.000.000	591.497.698.897		591.497.698.897	141%
12. Chi Quốc phòng	29.215.000.000	41.396.757.001		41.396.757.001	142%
13. Chi An ninh	12.492.000.000	20.750.028.340		20.750.028.340	
14. Chi khác ngân sách	13.823.000.000	59.387.331.728		59.387.331.728	
Trong đó:					
- Chi khác ngân sách tỉnh	10.580.000.000	33.373.107.070		33.373.107.070	
+ Chi khác theo dự toán giao		2.039.199.100		2.039.199.100	
+ Kinh phí an toàn giao thông		23.135.600.000		23.135.600.000	
+ Chi từ nguồn chống buôn lậu, XPHC		785.100.000		785.100.000	
+ Chi kinh phí BHTN 1% cho BHXH tỉnh QĐ số		5.326.174.000		5.326.174.000	
+ Chi hỗ trợ cho các đơn vị trung ương trên địa bàn		875.225.000		875.225.000	
+ Chi hoàn trả các khoản thu năm trước		21.972.270		21.972.270	
- Chi khác ngân sách huyện, xã	3.243.000.000	25.418.124.658		25.418.124.658	
+ Ngân sách huyện	2.559.000.000	23.121.586.567		23.121.586.567	
+ Ngân sách xã	684.000.000	2.296.538.091		2.296.538.091	
III. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.383.000.000				
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	100%
V. Dự phòng ngân sách	64.480.000.000				
B. Chi C/tr KCHKM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vay	30.000.000.000	30.248.707.857		30.248.707.857	101%
C. Chi thi hiện CT MTQG và một số MT nhiệm vụ khác	738.950.000.000	1.112.988.306.233	12.779.857.000	1.100.208.449.233	149%
D. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	60.000.000.000	254.812.482.806		254.812.482.806	425%
E. Ghi chi viện trợ		2.400.114.727		2.400.114.727	
F. Chi chuyển nguồn		882.633.596.712	11.925.143.000	872.708.453.712	
G. Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.471.100.000		1.471.100.000	



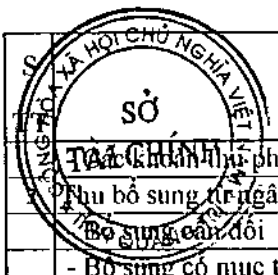
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN NĂM 2011

Kèm theo Tờ trình số 1327 /TT-Tr-STC ngày 06 / 6 /2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

S	Nội dung	Dự toán năm 2011	Quyết toán năm 2011 đã phê chuẩn	Số điều chỉnh, bổ sung	Quyết toán năm 2011 sau điều chỉnh	So sánh QT/DT (%)
TT	B	1	2	3	4	5=4/1
A	Ngân sách cấp tỉnh					
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	2.947.993.000.000	5.131.462.967.551	24.705.000.000	5.106.757.967.551	173%
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	391.300.000.000	501.738.574.611		501.738.574.611	128%
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%	62.936.000.000	167.909.072.402		167.909.072.402	267%
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	328.364.000.000	333.829.502.209		333.829.502.209	102%
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.441.693.000.000	3.480.706.747.406	24.705.000.000	3.456.001.747.406	142%
	- Bổ sung cân đối	1.551.873.000.000	1.551.873.000.000		1.551.873.000.000	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án	715.900.000.000	887.398.000.000	24.705.000.000	862.693.000.000	121%
	- Bổ sung một số chính sách mới	23.920.000.000	23.920.000.000		23.920.000.000	100%
	- Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương		104.202.000.000		104.202.000.000	
	- Bổ sung ngoài kế hoạch		759.722.000.000		759.722.000.000	
	- Bổ sung có MT bằng vốn viện trợ không hoàn lại		2.400.114.727		2.400.114.727	
	- Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài	150.000.000.000	151.191.632.679		151.191.632.679	101%
3	Thu chuyển nhiệm vụ và BS từ kết dư NS (3 cấp)	25.000.000.000	362.698.196.787		362.698.196.787	
4	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	100%
5	Thu viện trợ không hoàn lại					
	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (bao gồm chuyển nguồn làm lương)		528.879.285.875		528.879.285.875	
7	Các khoản thu để lại ĐV chỉ QL qua NSNN	60.000.000.000	226.824.662.872		226.824.662.872	378%
	Tr. Đó: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	7.500.000.000	19.502.000.000		19.502.000.000	260%
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		615.500.000		615.500.000	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	2.947.993.000.000	4.749.589.428.509	24.705.000.000	4.724.884.428.509	160%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	1.974.961.000.000	3.213.271.786.509	24.705.000.000	3.188.566.786.509	161%
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	973.032.000.000	1.536.317.642.000		1.536.317.642.000	158%
	- Bổ sung cân đối	973.032.000.000	973.032.000.000		973.032.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		563.285.642.000		563.285.642.000	
B	Ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh					
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	1.224.192.000.000	2.099.922.613.429		2.099.922.613.429	172%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	251.160.000.000	390.483.088.219		390.483.088.219	155%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	113.950.000.000	249.05.271.258		249.105.271.258	219%

	Nội dung	Dự toán năm 2011	Quyết toán năm 2011 đã phê chuẩn	Số điều chỉnh, bổ sung	Quyết toán năm 2011 sau điều chỉnh	So sánh QT/DT (%)
	1 Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm	137.210.000.000	141.377.816.961		141.377.816.961	103%
	2 Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	973.032.000.000	1.536.317.642.000		1.536.317.642.000	158%
	Bổ sung cân đối	973.032.000.000	973.032.000.000		973.032.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		563.285.642.000		563.285.642.000	
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN		26.581.736.934		26.581.736.934	
4	Thu viện trợ không hoàn lại					
5	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		77.676.610.831		77.676.610.831	
6	Nguồn tăng thu thực hiện cải cách tiền lương					
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		140.600.000		140.600.000	
8	Thu kết dư ngân sách năm trước		68.722.935.445		68.722.935.445	
II	Chi ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	1.224.192.000.000	1.952.749.413.477		1.952.749.413.477	160%





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

SỞ (Kê khai theo Tờ trình số 122/TTr - STC ngày 05/6/2014 của Sở Tài chính)

SỞ TÀI CHÍNH

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2011				Quyết toán năm 2011				So sánh (%)			
		Chia ra				Tổng số (*)	Chia ra			Quyết toán/Dự toán			
		số	NS cấp tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số chi ngân sách	3.199.153.000.000	1.974.961.000.000	987.582.000.000	236.610.000.000	5.141.316.199.286	3.188.566.786.509	1.619.228.595.225	333.520.818.252	161%	161%	164%	141%
I	Chi đầu tư phát triển	392.932.000.000	288.072.000.000	104.860.000.000		544.233.855.488	311.609.629.168	219.867.200.400	12.757.025.900	139%	108%	210%	
	<i>Trong đó:</i>												
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề												
2	Chi khoa học và công nghệ												
II	Chi thường xuyên	1.880.408.000.000	793.548.000.000	857.082.000.000	229.778.000.000	2.304.233.036.193	843.664.985.209	1.142.983.791.622	317.584.259.352	123%	106%	133%	138%
	<i>Trong đó:</i>												
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	811.224.000.000	191.666.000.000	617.443.000.000	2.115.000.000	887.615.827.381	204.171.350.436	680.432.941.664	3.011.535.281	109%	107%	110%	142%
2	Chi khoa học và công nghệ	11.730.000.000	11.730.000.000			12.669.259.160	12.586.009.160	83.250.000		108%	107%		
III	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền huy động cho đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	30.000.000.000	30.000.000.000			30.000.000.000	30.000.000.000			100%	100%		
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương	1.383.000.000	1.383.000.000										
V	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000			100%	100%		
VI	Dự phòng	64.480.000.000	32.008.000.000	25.640.000.000	6.832.000.000								
VII	Chi chương trình KCH KM và BTH GTNT từ nguồn vốn vay	30.000.000.000	30.000.000.000			30.248.707.857	10.870.236.600	18.378.576.257	999.895.000	101%	36%		
VIII	Chi thực hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	738.950.000.000	738.950.000.000			1.100.208.449.233	1.014.322.584.087	85.772.065.146	113.800.000	149%	137%		
IX	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN	60.000.000.000	60.000.000.000			254.812.482.806	228.230.745.872	26.581.736.934		425%	380%		
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn thu XSKT</i>		7.500.000.000			20.908.083.000	20.908.083.000						
X	Ghi chi viện trợ					2.400.114.727	2.400.114.727						
XI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau					872.708.453.712	745.753.490.846	125.029.724.866	1.925.238.000				
X	Chi nộp trả ngân sách cấp trên					1.471.100.000	715.000.000	615.500.000	140.600.000				

Ghi chú: () Tổng số quyết toán chi năm 2011 sau khi điều chỉnh giảm 24.705 triệu đồng so với số quyết toán năm 2011 đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND ngày 19/12/2012*



QUYẾT TOÁN CHI NSDP, CHI NS CẤP TỈNH, NS HUYỆN, NS XÃ NĂM 2011

(Kèm theo Tờ trình số 152) /Tr-STC ngày 16/2/14 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2011				Quyết toán năm 2011				So sánh QT/DT (%)			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số (*)	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4	6	7	8	9	11	12	13	14
A	Tổng chi cân đối ngân sách	2.370.203	1.146.011	987.582	236.610	2.879.467	1.186.275	1.362.851	330.341	121%	104%	138%	140%
I	Chi đầu tư phát triển	392.932	288.072	104.860		544.234	311.610	219.867	12.757	139%	108%	210%	
	Trong đó:												
1	Chi Giáo dục- đào tạo và dạy nghề												
2	Chi khoa học và công nghệ												
II	Chi trả nợ vốn huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	30.000	30.000			30.000	30.000			100%	100%		
III	Chi thường xuyên	1.880.408	793.548	857.082	229.778	2.304.233	843.665	1.142.984	317.584	123%	106%	133%	138%
	Trong đó:												
1	Chi Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	811.224	191.666	617.443	2.115	887.616	204.171	680.433	3.012	109%	107%	110%	142%
2	Chi khoa học và công nghệ	11.730	11.730			12.669	12.586	83		108%	107%		
IV	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.383	1.383										
V	Dự phòng	64.480	32.008	25.640	6.832								
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000			1.000	1.000			100%	100%		
B	Chi ch/trình KCH KM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vốn vay	30.000	30.000			30.249	10.870	18.379	1.000	101%	36%		
C	Chi thực hiện ch/trình MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	738.950	738.950			1.100.208	1.014.323	85.772	114	149%	137%		
D	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN	60.000	60.000			254.812	228.231	26.582		425%	380%		
	Trong đó: Chi từ nguồn thu XSKT		7.500			20.908	20.908						
E	Chi chi viện trợ					2.400	2.400						
F	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau					872.708	745.753	125.030	1.925				
G	Chi nộp trả ngân sách cấp trên					1.471	715	616	141				
	Tổng số (A + B+C+D+E+F+G)	3.199.153	1.974.961	987.582	236.610	5.141.314	3.188.567	1.619.229	333.521	161%	161%	164%	141%

Ghi chú: (*) Tổng số quyết toán chi năm 2011 sau khi điều chỉnh giảm 24.705 triệu đồng so với số Quyết toán năm 2011 đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND ngày 19/12/2012

CHI TIẾT CHUYỂN NGUỒN NĂM 2011 SANG NĂM 2012

(Kèm theo Sổ trình số 1327/TTr-STC ngày 5 tháng 5 năm 2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Đồng

Stt		Số tiền	Ghi chú
	TỔNG SỐ	872.708.453.712	
A	CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH	745.753.490.846	
1	Kinh phí đương nhiên được chuyển	555.657.424.146	
-	Số dư tạm ứng vốn xây dựng cơ bản chuyển niên độ	531.678.635.927	
-	Số dư tạm ứng Chương trình mục tiêu chuyển niên độ	13.475.927.000	
-	Kinh phí thực hiện các đề tài khoa học	1.821.491.100	
	Số dư dự toán kinh phí thường xuyên	174.210.100	
	Số dư tạm ứng kinh phí thường xuyên	1.647.281.000	
-	Kinh phí cắm mốc biên giới	7.194.925.630	
	Số dư dự toán	2.912.390.614	
	Số dư tạm ứng kinh phí thường xuyên	4.282.535.016	
-	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.486.444.489	
	Số dư tạm ứng kinh phí thường xuyên	39.974.100	
	Số dư dự toán kinh phí thường xuyên	1.446.470.389	
2	Kinh phí đã đã giao đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang năm sau	95.379.066.700	
	Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 12/01/2012	11.600.000.000	
	Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 29/02/2012	39.992.702.700	
	Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 02/3/2012	16.980.824.000	
	Quyết định số 383/UBND - NN ngày 13/3/2012	750.800.000	
	Quyết định số 405a/QĐ-UBND ngày 15/3/2012	16.000.000.000	
	Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 25/4/2012	9.301.740.000	
	Quyết định số 952/QĐ-UBND ngày 31/5/2012	753.000.000	
3	Nguồn năm nay chưa giao đơn vị dự toán cấp 1 được phép chuyển sang năm sau	94.717.000.000	
	QĐ số 3027/QĐ-BTC ngày 15/12/2011 của Bộ Tài chính	35.856.000.000	
	Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 29/02/2012	58.861.000.000	
B	CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN	125.029.724.866	
C	CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	1.925.238.000	



UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2012
(SAU KHI ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Tờ trình số 1327 /TTr-STC ngày 05 / 6 /2014 của Sở Tài chính)

I/ VỀ THU NGÂN SÁCH:

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2012: 1.578.191.221.001 đồng, đạt 108% dự toán địa phương. Trong đó:

1/ Thu nội địa: 1.011.650.186.569 đồng, đạt 114% dự toán địa phương, trong đó, thu ngân sách địa phương hưởng: 975.539.309.917 đồng, đạt 111% dự toán. Loại trừ thu tiền sử dụng đất và các khoản thu có địa chỉ chi thì thu ngân sách địa phương hưởng là: 702.069.311.024, đạt 90% dự toán. Chi tiết các khoản thu như sau:

- Thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương: 105.832.949.850 đồng, trong đó ngân sách địa phương hưởng 104.840.949.850 đồng, đạt 69% dự toán.

- Thu từ DNNN địa phương: 62.321.555.772 đồng, đạt 91% dự toán.

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: 4.380.050.054 đồng, đạt 76%.

- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 302.947.376.284 đồng, đạt 90% dự toán.

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 551.244.224 đồng, phát sinh ngoài dự toán.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 3.459.920.079 đồng, đạt 66% dự toán.

- Thu tiền sử dụng đất: 185.845.763.433 đồng, đạt 186% dự toán.

- Thu tiền cho thuê đất: 8.767.543.267 đồng, đạt 138% dự toán.

- Lệ phí trước bạ: 65.642.212.157 đồng, đạt 86% dự toán.

- Thu thuế thu nhập cá nhân: 38.038.438.511 đồng, đạt 134% dự toán.

- Thuế bảo vệ môi trường: 55.338.627.720 đồng, đạt 86% dự toán.

- Thu từ phí, lệ phí: 50.945.217.288 đồng, trong đó điều tiết NSTW: 34.967.065.966 đồng, phần địa phương hưởng: 15.978.151.322 đồng, đạt 159% dự toán.

- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước là: 192.010.000 đồng, phát sinh ngoài dự toán.

- Thu khác ngân sách: 30.839.558.929 đồng, trong đó điều tiết ngân sách Trung ương: 151.527.000 đồng, phần địa phương hưởng là: 30.688.031.929 đồng, đạt 192% dự toán.

- Thu tại xã: 8.923.483.541 đồng, đạt 149% dự toán.

- Các khoản thu khác có địa chỉ chi: 87.624.235.460 đồng (*các khoản thu này không đưa vào cân đối chi*), bao gồm các khoản thu sau:

+ Thu từ hoạt động chống buôn lậu, kinh doanh trái pháp luật: 11.658.538.920 đồng.

+ Thu phạt an toàn giao thông: 29.874.000.000 đồng.

+ Thu tiền thuê lô quây: 11.620.865.300 đồng.

+ Các khoản thu đóng góp: 34.471.011.240 đồng.

2/ Thu thuế XNK, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế VAT hàng nhập khẩu: 566.541.034.432 đồng, đạt 98% dự toán. Trong đó:

+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu: 560.138.664.858 đồng, đạt 98% dự toán.

+ Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK: 6.402.369.574 đồng, đạt 64% dự toán.

II/ VỀ CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách năm 2012: 6.035.658.199.891 đồng, đạt 157% dự toán địa phương, cụ thể:

1/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 3.632.102.320.199 đồng, đạt 118% dự toán địa phương;

a. Chi đầu tư triển: 526.457.638.897 đồng, đạt 109% dự toán, bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản 479.167.974.380 đồng, đạt 158% dự toán, trong đó:

+ Chi XDCB tập trung 297.498.170.807 đồng, đạt 163% dự toán, trong đó: Chi trả nợ vay Ngân hàng phát triển (*Chương trình kiên cố hoá kênh mương và bê tông hoá giao thông nông thôn*) 32.660.000.000 đồng, đạt 100% dự toán;

+ Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất 160.712.310.885 đồng, đạt 169% dự toán;

+ Chi đầu tư XDCB từ nguồn Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi 20.957.492.688 đồng, đạt 84% dự toán.

- Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn ngoài nước: 45.693.994.517 đồng, đạt 25% dự toán (*Nguồn vốn này phụ thuộc Trung ương bổ sung*)

- Chi vốn đối ứng các dự án HCSN: 1.595.670.000 đồng, đạt 174% dự toán.

b. Chi thường xuyên: 3.104.644.681.302 đồng, đạt 124% dự toán.

Thực tế phần vượt dự toán chi thường xuyên là do phát sinh các khoản chi như: chi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, Nghị định 35/2012/NĐ-CP và một số chính sách chế độ mới; chi từ nguồn dự phòng, chi các nhiệm vụ năm trước chuyển sang, chi một số nhiệm vụ Trung ương bổ sung có mục tiêu

c. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000.000.000 đồng, đạt 100% dự toán.

d. Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và bê tông hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay: 41.409.071.400 đồng, đạt 138% dự toán. Trong đó công trình thuộc ngân sách tỉnh quản lý: 10.535.000.000 đồng, ngân sách huyện, xã quản lý: 30.874.071.400 đồng.

2/ Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và một số nhiệm vụ khác: 1.533.259.915.154 đồng, đạt 235% dự toán địa phương.

3/ Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách địa phương: 285.897.164.332 đồng, bao gồm:

a. Chi từ nguồn thu xổ số: 18.202.539.000 đồng

b. Các khoản ghi thu-ghi chi: 267.694.625.332 đồng, trong đó:

- Cấp tỉnh: 234.881.536.203 đồng, bao gồm:

+ Ngành Giáo dục - đào tạo: 20.101.099.885 đồng

+ Ngành Y tế: 175.327.949.598 đồng

+ Ngành Văn hoá: 4.386.955.158 đồng

+ Sự nghiệp Kinh tế: 7.866.937.497 đồng

+ Sự nghiệp ĐBXH: 664.918.649 đồng

+ Sự nghiệp PTTH: 8.228.165.809 đồng

+ Sự nghiệp KHCCN: 3.673.095.746 đồng

+ Sự nghiệp CNTT: 578.932.165 đồng

+ Quản lý nhà nước: 14.053.481.696 đồng

- Cấp huyện: 32.813.089.129 đồng

4/ Chi viện trợ: 1.466.688.752 đồng

5/ Chi chuyển nguồn sang năm sau: 519.725.560.054 đồng, trong đó chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh 437.463.953.212 đồng, ngân sách cấp huyện: 81.916.043.842 đồng, ngân sách cấp xã: 345.563.000 đồng (có chi tiết chuyển nguồn ngân sách tỉnh kèm theo).

6/ Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 21.797.400.000 đồng, trong đó: Ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách tỉnh do thực hiện kiến nghị của Kiểm toán: 15.797.400.000 đồng; trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương: 6.000.000.000 đồng.

III/ CHÊNH LỆCH THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2012:

Tồn quỹ ngân sách địa phương năm 2012 sau khi quyết toán xác định là:
472.539.845.616 đồng, trong đó:

- | | |
|-------------------------------|----------------------|
| - Tồn quỹ ngân sách cấp tỉnh: | 345.973.508.865 đồng |
| - Tồn quỹ ngân sách huyện: | 94.716.503.808 đồng |
| - Tồn quỹ ngân sách xã: | 31.849.832.943 đồng |

TÓM LẠI:

Việc điều hành và quản lý ngân sách năm 2012 đã bám sát khả năng thu, thực hiện chi theo dự toán được giao, tuân thủ quy trình, thủ tục và các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước./.



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH QUẢNG TRỊ
NĂM 2012 (SAU ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Tờ trình số ~~13/17~~ /TTr-STC ngày 05 tháng 6 năm 2014)

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI kỳ họp thứ 3 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2012;

Sở Tài chính báo cáo quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2012 cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước:	7.110.849.876.591 đồng
<i>Trong đó ngân sách địa phương được hưởng:</i>	<i>6.508.197.965.507 đồng</i>
1. Thu ngân sách trên địa bàn:	1.578.191.221.001 đồng
a. Thu nội địa:	1.011.650.186.569 đồng
<i>Trong đó ngân sách địa phương được hưởng:</i>	<i>975.539.309.917 đồng</i>
b. Thu thuế XNK và thuế TTĐB hàng NK:	6.402.369.574 đồng
c. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu:	560.138.664.858 đồng
2. Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT:	40.000.000.000 đồng
3. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau:	872.708.453.712 đồng
4. Thu sự nghiệp quản lý qua NSNN:	297.955.840.615 đồng
<i>Trong đó:</i>	
a. Thu xổ số:	30.261.215.283 đồng
b. Các khoản thực hiện ghi thu-ghi chi:	267.694.625.332 đồng
5. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	3.771.150.222.269 đồng
<i>Trong đó:</i>	
a. Bổ sung cân đối:	1.598.430.000.000 đồng
b. Bổ sung chương trình mục tiêu, dự án:	1.054.625.000.000 đồng
c. Bổ sung một số chính sách mới:	156.586.000.000 đồng
d. Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương:	283.830.000.000 đồng
e. Bổ sung ngoài kế hoạch:	630.518.539.000 đồng

- f. Bổ sung có MT bằng vốn viện trợ không hoàn lại: 1.466.688.752 đồng
 g. Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài: 45.693.994.517 đồng
 6. Thu chuyên nhiệm vụ và bổ sung từ kết dư: 529.046.738.994 đồng

Trong đó:

- a. Thu bổ sung từ kết dư khối tỉnh: 381.873.539.042 đồng
 b. Thu bổ sung từ kết dư khối huyện, xã: 147.173.199.952 đồng
 7. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 21.797.400.000 đồng

II. Tổng chi ngân sách nhà nước: 6.035.658.119.891 đồng

1. Các khoản chi trong cân đối NS địa phương: 3.632.102.320.199 đồng
 a. Chi đầu tư phát triển: 526.457.638.897 đồng
 b. Chi thường xuyên: 3.104.644.681.302 đồng
 c. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000.000.000 đồng
 2. Chi ch/trình KCH KM cấp 2 và BTH GTNT: 41.409.071.400 đồng
 3. Chi t/hiện CT MTQG và một số nhiệm vụ khác: 1.533.259.915.154 đồng
 4. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN: 285.897.164.332 đồng

Trong đó:

- a. Chi từ nguồn thu xổ số: 18.202.539.000 đồng
 b. Các khoản thực hiện ghi thu-ghi chi: 267.694.625.332 đồng
 5. Ghi chi viện trợ: 1.466.688.752 đồng
 6. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 519.725.560.054 đồng
 7. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 21.797.400.000 đồng

III. Chênh lệch thu - chi ngân sách địa phương: 472.539.845.616 đồng

Trong đó:

1. Ngân sách cấp tỉnh: 345.973.508.865 đồng
 2. Ngân sách cấp huyện: 94.716.503.808 đồng
 3. Ngân sách cấp xã: 31.849.832.943 đồng

Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh phê chuẩn./.



Biểu số: 12/QT

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 132/TTr-STC ngày 5/6/2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012 HDND đã phê duyệt	Số điều chỉnh	Số Quyết toán năm 2012 sau khi điều chỉnh đề nghị phê duyệt	So sánh QT/DT(%)	
		Trung ương giao	HDND quyết định				QT/DTT W	QT/DT HDND
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6=5/1	7=5/2
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.370.000.000.000	1.465.000.000.000	1.578.191.221.001		1.578.191.221.001	115%	108%
1	Thu nội địa	820.000.000.000	885.000.000.000	1.011.650.186.569		1.011.650.186.569	123%	114%
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	550.000.000.000	580.000.000.000	566.541.034.432		566.541.034.432	103%	98%
B	Thu ngân sách địa phương	3.656.156.000.000	3.836.156.000.000	6.520.123.108.507	11.925.143.000	6.508.197.965.507	178%	170%
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	810.910.000.000	875.910.000.000	975.539.309.917		975.539.309.917	120%	111%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	199.580.000.000	230.500.000.000	436.060.252.280		436.060.252.280	218%	189%
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	611.330.000.000	645.410.000.000	539.479.057.637		539.479.057.637	88%	84%
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.845.246.000.000	2.845.246.000.000	3.771.150.222.269		3.771.150.222.269	133%	133%
	- Bổ sung cân đối	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000		1.598.430.000.000	100%	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án	611.000.000.000	611.000.000.000	1.054.625.000.000		1.054.625.000.000	173%	173%
	- Bổ sung một số chính sách mới	171.986.000.000	171.986.000.000	156.586.000.000		156.586.000.000	91%	91%
	- Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương	283.830.000.000	283.830.000.000	283.830.000.000		283.830.000.000	100%	100%
	- Bổ sung ngoài kế hoạch			630.518.539.000		630.518.539.000		
	- Bổ sung có MT bằng vốn viện trợ không hoàn lại			1.466.688.752		1.466.688.752		
	- Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài	180.000.000.000	180.000.000.000	45.693.994.517		45.693.994.517	25%	25%
3	Thu BS từ kết dư NS		15.000.000.000	529.046.738.994		529.046.738.994		
4	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT		30.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000		133%
5	Thu viện trợ không hoàn lại							
6	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (bao gồm chuyển nguồn làm lương)			884.633.596.712	11.925.143.000	872.708.453.712		
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			21.797.400.000		21.797.400.000		
8	Các khoản thu để lại ĐV chỉ QL. qua NSNN		70.000.000.000	297.955.840.615		297.955.840.615		
	T.đó: - Thu xổ số kiến thiết		9.000.000.000	30.261.215.283		30.261.215.283		
	- Ghi thu, ghi chi			267.694.625.332		267.694.625.332		
C	Chi ngân sách địa phương	3.656.155.000.000	3.836.156.000.000	6.047.583.262.891	11.925.143.000	6.035.658.119.891	165%	157%
1	Chi đầu tư phát triển	258.900.000.000	483.665.000.000	526.457.638.897		526.457.638.897	203%	109%
2	Chi thường xuyên	2.360.989.000.000	2.505.663.000.000	3.107.544.681.302		3.104.644.681.302	131%	124%



S T T		Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012 HĐND đã phê duyệt	Số điều chỉnh	Số Quyết toán năm 2012 sau khi điều chỉnh để nghị phê duyệt	So sánh QT/DT(%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định				QT/DTT W	QT/DT HĐND
3	Dự phòng	72.280.000.000	72.280.000.000					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	100%	100%
5	Chi CT KCH kênh mương, KCH GTNT từ nguồn vay		30.000.000.000	41.409.071.400		41.409.071.400		138%
6	Chi thực hiện chương trình MT, nhiệm vụ	962.986.000.000	651.315.000.000	1.545.185.058.154	11.925.143.000	1.533.259.915.154	160%	237%
7	Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS		70.000.000.000	285.897.164.332		285.897.164.332		
	- Chi từ nguồn thu xổ số		9.000.000.000	18.202.539.000		18.202.539.000		
	- Ghi thu, ghi chi			267.694.625.332		267.694.625.332		
8	Chi viện trợ			1.466.688.752		1.466.688.752		
9	Chi tạo nguồn nguồn thực hiện cải cách tiền lương		22.233.000.000					
10	Chi chuyển nguồn sang năm sau			519.725.560.054		519.725.560.054		
11	Chi nộp trả NS cấp trên			21.797.400.000		21.797.400.000		



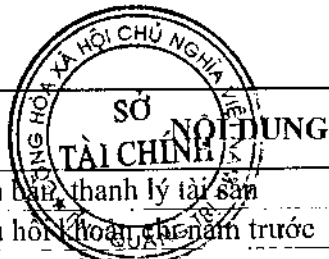
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2012

Sở Tài chính Tỉnh Quảng Trị
 Trình số: 1227 /Tr-STC ngày 05/6/2014 của Sở Tài chính

A. PHẦN THU

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán địa phương	Số thực hiện đã phê duyệt	Số đề nghị điều chỉnh	Số thực hiện sau điều chỉnh	So sánh (%)
Tổng số	4.425.246.000.000	7.122.775.019.591	11.925.143.000	7.110.849.876.591	161%
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	1.465.000.000.000	1.578.191.221.091		1.578.191.221.001	108%
I. Thu nội địa	885.000.000.000	1.011.650.186.569		1.011.650.186.569	114%
Trong đó: NSDP hưởng	875.910.000.000	975.539.309.917		975.539.309.917	111%
NSDP hưởng không kể thu sử dụng đất và các khoản thu có địa chỉ chi	775.910.000.000	702.069.311.074			90%
1. Thu từ XNQD	227.070.000.000	172.534.555.676		172.534.555.676	76%
- XNQD Trung ương	152.780.000.000	105.832.949.850		105.832.949.850	69%
- XNQD địa phương	68.490.000.000	62.321.555.772		62.321.555.772	91%
- XN có vốn đầu tư nước ngoài	5.800.000.000	4.380.050.054		4.380.050.054	
2. Thuế công thương nghiệp (NQD)	336.180.000.000	302.947.376.284		302.947.376.284	90%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		551.244.224		551.244.224	
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.270.000.000	3.459.920.179		3.459.920.079	66%
5. Thuế chuyển quyền sử dụng đất					
6. Thu tiền sử dụng đất	100.000.000.000	185.845.763.433		185.845.763.433	186%
7. Thu tiền cho thuê đất	6.370.000.000	8.767.543.267		8.767.543.267	138%
8. Lệ phí trước bạ	76.300.000.000	65.642.212.157		65.642.212.157	86%
9. Thuế thu nhập	28.460.000.000	38.038.438.511		38.038.438.511	134%
10. Thuế bảo vệ môi trường	64.280.000.000	55.338.627.720		55.338.627.720	86%
11. Thu phí, lệ phí	19.070.000.000	50.945.217.288		50.945.217.288	267%
+ Trung ương (*)	9.000.000.000	34.967.065.966		34.967.065.966	
+ Tỉnh	5.810.000.000	10.086.450.122		10.086.450.122	174%
+ Huyện, xã, phường	4.260.000.000	5.891.701.200		5.891.701.200	138%
12. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN		192.010.000		192.010.000	
13. Thu khác ngân sách	16.000.000.000	30.839.558.929		30.839.558.929	193%
+ Thu phạt, tịch thu khác		15.968.564.716		15.968.564.716	



	Dự toán địa phương	Số thực hiện đã phê duyệt	Số đề nghị điều chỉnh	Số thực hiện sau điều chỉnh	So sánh (%)
+ Thu thuế thanh lý tài sản		407.864.900		407.864.900	
+ Thu hồi khoản chi năm trước		4.826.663.247		4.826.663.247	
+ Thu sự nghiệp					
+ Thu khác của ngành thuế					
+ Thu khác còn lại		9.636.466.066		9.636.466.066	
14. Thu tại xã	6.000.000.000	8.923.483.541		8.923.483.541	149%
+ Thu sự nghiệp					
+ Thu phạt, tịch thu		487.325.000		487.325.000	
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		7.771.427.541		7.771.427.541	
+ Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					
+ Thu hồi khoản chi năm trước		3.000.000		3.000.000	
+ Thu khác		661.731.000		661.731.000	
15. Các khoản thu khác có địa chỉ chi		87.624.235.460		87.624.235.460	
+ Thu từ hoạt động chống buôn lậu		5.616.838.700		5.616.838.700	
+ Thu phạt kinh doanh trái pháp luật		3.467.716.720		3.467.716.720	
+ Thu phạt an toàn giao thông		29.874.000.000		29.874.000.000	
+ Thu tiền phạt, tịch thu của kiểm lâm		2.573.803.500		2.573.803.500	
+ Thu tiền thuế lô quầy		11.620.865.300		11.620.865.300	
+ Thu đóng góp		34.471.011.240		34.471.011.240	
II. Thu từ hoạt động XNK	580.000.000.000	566.541.034.432		566.541.034.432	98%
1. Thu thuế XNK, thuế TTDB hàng NK	10.000.000.000	6.402.369.574		6.402.369.574	64%
2. Thu thuế GTGT hàng NK	570.000.000.000	560.138.664.858		560.138.664.858	98%
3. Thu chênh lệch giá hàng XK, NK					
B. Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT	30.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000	133%
C. Thu BS từ NS TW	2.845.246.000.000	3.771.150.222.269		3.771.150.222.269	133%
- Thu bổ sung cân đối	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000		1.598.430.000.000	100%
- Thu BS thực hiện chính sách mới	171.986.000.000	156.586.000.000		156.586.000.000	91%
- Thu BS ngoài KH		630.518.539.000		630.518.539.000	
- Thu CTMTQG và các CT, DA, NVụ	611.000.000.000	1.054.625.000.000		1.054.625.000.000	
- Bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương	283.830.000.000	283.830.000.000		283.830.000.000	
- Thu vốn dự án ngoài nước	180.000.000.000	45.693.994.517		45.693.994.517	



	Dự toán địa phương	Số thực hiện đã phê duyệt	Số đề nghị điều chỉnh	Số thực hiện sau điều chỉnh	So sánh (%)
- Ghi rút hàng viên nợ		1.466.688.752		1.466.688.752	
D. Thu BS	15.000.000.000	529.046.738.994		529.046.738.994	
<i>Trong đó:</i>					
+ Kết dư ngân sách cấp tỉnh	15.000.000.000	381.873.539.042		381.873.539.042	
+ Kết dư ngân sách huyện, xã		147.173.199.952		147.173.199.952	
E. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		884.633.596.712	11.925.143.000	872.708.453.712	
F. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		21.797.400.000		21.797.400.000	
G. Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN	70.000.000.000	297.955.840.615		297.955.840.615	426%
<i>T.đó: - Thu xổ số kiến thiết</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>30.261.215.283</i>		<i>30.261.215.283</i>	
<i>- Các khoản thực hiện ghi thu, ghi chi</i>		<i>267.694.625.332</i>		<i>267.694.625.332</i>	

(*) Bao gồm phí sử dụng đường bộ: 30.579.344.000 đồng

Ghi chú:

- Tổng quyết toán gửi Bộ Tài chính là: 9.412.031.974.591 đồng.

Trong đó:

+ Trợ cấp NS tỉnh cho huyện, thị xã: 1.908.431.918.000 đồng.

+ Trợ cấp NS huyện, thị xã cho xã, phường, thị trấn: 392.750.180.000 đồng.

nên số quyết toán báo cáo HĐND là: 7.110.849.876.591 đồng.

- (*) Thu phí, lệ phí trung ương có phí sử dụng đường bộ: 30.579.344.000 đồng



B.

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán địa phương	Quyết toán	Số điều chỉnh	Số Quyết toán năm 2012 sau khi điều chỉnh đề nghị quyết toán	So sánh (%)
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	3.836.156.000.000	6.047.583.262.891	11.925.143.000	6.035.658.119.891	157%
A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	3.084.841.000.000	3.632.102.320.199		3.632.102.320.199	118%
I. Chi đầu tư phát triển	483.665.000.000	526.457.638.897		526.457.638.897	109%
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	302.750.000.000	479.167.974.380		479.167.974.380	158%
Trong đó:					
- Chi đầu tư XDCB tập trung	182.900.000.000	297.498.170.807		297.498.170.807	163%
+ Vốn XDCB phân bổ	150.240.000.000	264.838.170.807		264.838.170.807	176%
+ Chi trả nợ vay Ngân hàng PT (CT KCHKM và GTNT)	32.660.000.000	32.660.000.000		32.660.000.000	100%
- Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất:	95.000.000.000	160.712.310.885		160.712.310.885	169%
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	24.850.000.000	20.957.492.688		20.957.492.688	84%
2. Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn ngoài nước	180.000.000.000	45.693.994.517		45.693.994.517	25%
3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	915.000.000	1.595.670.000		1.595.670.000	174%
4. Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp					
II. Chi thường xuyên	2.505.663.000.000	3.104.644.681.302		3.104.644.681.302	124%
1. Chi trợ giá	4.820.000.000	4.820.000.000		4.820.000.000	100%
2. Chi sự nghiệp kinh tế	214.151.000.000	251.602.904.479		251.602.904.479	117%
3. Chi sự nghiệp môi trường	27.200.000.000	31.040.235.700		31.040.235.700	114%
4. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	1.081.100.000.000	1.311.733.072.593		1.311.733.072.593	121%
- Chi sự nghiệp Giáo dục	1.023.138.000.000	1.254.245.675.672		1.254.245.675.672	123%
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	57.962.000.000	57.487.396.921		57.487.396.921	99%
5. Chi sự nghiệp Y tế và dân số	326.829.000.000	372.105.423.060		372.105.423.060	114%
6. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	13.167.000.000	11.151.557.247		11.151.557.247	85%
7. Chi chương trình công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông	4.036.000.000	4.060.779.950		4.060.779.950	101%
8. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	30.800.000.000	38.293.891.808		38.293.891.808	124%



SỞ TÀI CHÍNH NỘI DUNG CHI	Dự toán địa phương	Quyết toán	Số điều chỉnh	Số Quyết toán năm 2012 sau khi điều chỉnh đề nghị quyết toán	So sánh (%)
9. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	13.909.000.000	18.491.320.082		18.491.320.082	133%
10. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	6.171.000.000	7.894.034.000		7.894.034.000	128%
11. Chi Bảo đảm xã hội	101.411.000.000	103.951.158.215		103.951.158.215	103%
12. Chi Quản lý hành chính	559.458.000.000	772.108.499.811		772.108.499.811	138%
13. Chi Quốc phòng	64.150.000.000	72.424.562.392		72.424.562.392	113%
14. Chi An ninh	21.029.000.000	31.023.864.684		31.023.864.684	148%
15. Chi khác ngân sách	37.432.000.000	73.943.377.281		73.943.377.281	198%
Trong đó:				0	
- Chi khác ngân sách tỉnh	32.605.000.000	56.026.101.581		56.026.101.581	
+ Chi khác theo dự toán giao		19.402.570.802		19.402.570.802	
Trong đó: Chi hỗ trợ 2 tỉnh Salavan, Savannakhet- Lào		6.000.000.000		6.000.000.000	
+ Kinh phí an toàn giao thông		26.331.035.000		26.331.035.000	
+ Chi từ nguồn chống buôn lậu, XPHC		1.233.175.409		1.233.175.409	
+ Chi kinh phí BHTN 1% cho BHXH tỉnh QĐ số		7.091.193.000		7.091.193.000	
+ Chi hỗ trợ cho các đơn vị trung ương trên địa bàn		917.700.000		917.700.000	
+ Chi hoàn trả các khoản thu năm trước		1.050.427.370		1.050.427.370	
- Chi khác ngân sách huyện, xã	4.827.000.000	17.917.275.700		17.917.275.700	
+ Ngân sách huyện	3.679.000.000	15.255.836.900		15.255.836.900	
+ Ngân sách xã	1.148.000.000	2.661.438.800		2.661.438.800	
III. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	22.233.000.000				
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	100%
V. Dự phòng ngân sách	72.280.000.000				
B. Chi C/tr KCHKM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vay	30.000.000.000	41.409.071.400		41.409.071.400	138%
C. Chi t/hiện CT MTQG và một số MT nhiệm vụ khác	651.315.000.000	1.545.185.058.154	11.925.143.000	1.533.259.915.154	235%
D. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	70.000.000.000	285.897.164.332		285.897.164.332	
T.đó: - Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	9.000.000.000	18.202.539.000		18.202.539.000	



	Dự toán địa phương	Quyết toán	Số điều chỉnh	Số Quyết toán năm 2012 sau khi điều chỉnh đề nghị quyết toán	So sánh (%)
- Các khoản thực hiện ghi thu, ghi chi		267.694.625.332		267.694.625.332	
E. Ghi chi viện trợ		1.466.688.752		1.466.688.752	
F. Chi chuyển nguồn		519.725.560.054		519.725.560.054	
G. Chi nộp trả ngân sách cấp trên		21.797.400.000		21.797.400.000	

Ghi chú:

- Chi từ nguồn Dự phòng đã được quyết toán ở các sự nghiệp thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên
- Quyết toán ngân sách địa phương gửi Bộ Tài chính là: 8.348.765.360.891 đồng
- Quyết toán chi ngân sách địa phương báo cáo HĐND là: 6.035.658.119.891 đồng

Có chênh lệch: 2.301.182.098.000 đồng

Là do: Báo cáo HĐND không tính chi bổ sung ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới: 2.301.182.098.000 đồng

Trong đó: Bổ sung ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện: 1.908.431.918.000 đồng; ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã: 392.750.180.000 đồng.




QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN NĂM 2012

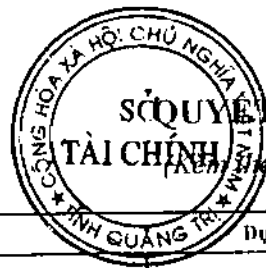
(Kèm theo Tờ trình số 1327 /TTr-STC ngày 05/6/2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

S	Nội dung	Dự toán địa phương	Quyết toán năm 2012 đã phê chuẩn	Số điều chỉnh	Quyết toán năm 2012 sau điều chỉnh	So sánh (%)
TT		1	2	3	4=3-2	5=4/1
A	Ngân sách cấp tỉnh					
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	3.496.376.000.000	5.783.111.602.113	11.925.143.000	5.771.186.459.113	165%
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	536.130.000.000	545.469.055.470		545.469.055.470	102%
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%	167.270.000.000	169.455.189.751		169.455.189.751	101%
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	368.860.000.000	376.013.865.719		376.013.865.719	102%
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.845.246.000.000	3.771.150.222.269		3.771.150.222.269	133%
	- Bổ sung cân đối	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000		1.598.430.000.000	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án	611.000.000.000	1.054.625.000.000		1.054.625.000.000	173%
	- Bổ sung một số chính sách mới	171.986.000.000	156.586.000.000		156.586.000.000	91%
	- Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương	283.830.000.000	283.830.000.000		283.830.000.000	100%
	- Bổ sung ngoài kế hoạch		630.518.539.000		630.518.539.000	
	- Bổ sung có MT bằng vốn viện trợ không hoàn lại		1.466.688.752		1.466.688.752	
	- Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài	180.000.000.000	45.693.994.517		45.693.994.517	25%
3	Thu chuyên nhiệm vụ và BS từ kết dư NS	15.000.000.000	381.873.539.042		381.873.539.042	
4	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT	30.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000	133%
5	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (bao gồm chuyển nguồn làm lương)		757.678.633.846	11.925.143.000	745.753.490.846	
6	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN	70.000.000.000	265.142.751.486		265.142.751.486	
	Tr. Đó: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	9.000.000.000	30.261.215.283		30.261.215.283	
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		21.797.400.000		21.797.400.000	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	3.496.376.000.000	5.437.138.993.248	11.925.143.000	5.425.212.950.248	155%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách ĐP cấp dưới trực tiếp)	2.213.687.000.000	3.528.706.175.248	11.925.143.000	3.516.781.032.248	159%
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	1.282.689.000.000	1.908.431.918.000		1.908.431.918.000	149%
	- Bổ sung cân đối	1.282.689.000.000	1.280.100.000.000		1.280.100.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		628.331.918.000		628.331.918.000	
B	Ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh					



S TT	Nội dung	Dự toán địa phương	Quyết toán năm 2012 đã phê chuẩn	Số điều chỉnh	Quyết toán năm 2012 sau điều chỉnh	So sánh (%)
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	1.622.469.000.000	2.645.443.424.394		2.645.443.424.394	163%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	339.780.000.000	430.070.254.447		430.070.254.447	127%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	63.230.000.000	266.605.062.529		266.605.062.529	422%
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	276.550.000.000	163.465.191.918		163.465.191.918	59%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.282.689.000.000	1.908.431.918.000		1.908.431.918.000	149%
	- Bổ sung cân đối	1.282.689.000.000	1.280.100.000.000		1.280.100.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		628.331.918.000		628.331.918.000	
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN		32.813.089.129		32.813.089.129	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		126.954.962.866		126.954.962.866	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên					
6	Thu kết dư ngân sách năm trước		147.173.199.952		147.173.199.952	
II	Chi ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	1.622.469.000.000	2.518.877.087.643		2.518.877.087.643	155%



SỞ QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

TÀI CHÍNH

(Kèm theo Tờ trình số 127 /Tr -STC ngày 01/6/2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2012				Quyết toán năm 2012				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số (*)	Chia ra			Quyết toán/Dự toán			
			NS cấp tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số chi ngân sách	3.836.156.000.000	2.213.687.000.000	1.307.500.000.000	314.969.000.000	6.035.658.119.891	3.516.781.032.248	2.068.367.734.546	450.509.353.097	157%	159%	158%	143%
I	Chi đầu tư phát triển	451.005.000.000	327.659.000.000	123.346.000.000		493.797.638.857	235.863.970.517	244.613.903.180	13.319.765.200	109%	72%	198%	
	<i>Trong đó:</i>												
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề												
2	Chi khoa học và công nghệ												
II	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền vay động cho đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	32.660.000.000	26.660.000.000	6.000.000.000		32.660.000.000	32.660.000.000			100%	123%		
III	Chi thường xuyên	2.505.663.000.000	1.051.243.000.000	1.148.240.000.000	306.180.000.000	3.104.644.681.502	1.090.887.750.083	1.580.685.641.322	433.071.289.897	124%	104%	138%	141%
	<i>Trong đó:</i>												
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1.081.100.000.000	249.060.000.000	826.125.000.000	5.915.000.000	1.311.733.072.23	266.342.088.164	1.041.812.695.429	3.578.289.000	121%	107%	126%	60%
2	Chi khoa học và công nghệ	13.167.000.000	13.167.000.000			11.151.557.247	11.151.557.247			85%	85%		
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương	22.233.000.000	22.233.000.000										
V	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000			100%	100%		
VI	Dự phòng	72.280.000.000	33.577.000.000	29.914.000.000	8.789.000.000								
VII	Chi chương trình KCH KM và BTH GTNT từ nguồn vốn vay	30.000.000.000	30.000.000.000			41.409.071.400	10.535.000.000	27.101.336.400	3.772.735.000	138%			
VIII	Chi thực hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	651.315.000.000	651.315.000.000			1.533.259.915.154	1.454.119.594.481	79.140.320.673		235%	223%		
IX	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN	70.000.000.000	70.000.000.000			285.897.164.172	252.784.075.203	33.113.089.129					
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn thu XSKT</i>		9.000.000.000			18.202.539.000	17.902.539.000	300.000.000					
X	Ghi chi viện trợ					1.466.688.752	1.466.688.752						
XI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau					519.725.560.000	437.463.953.212	81.916.043.842	345.563.000				
XII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên					21.797.400.000		21.797.400.000					

(*Chú:* (*) Tổng số quyết toán chi năm 2012 sau khi điều chỉnh giảm 11.925,143 triệu đồng so với số Quyết toán năm 2012 đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013



QUYẾT TOÁN CHI NSDP, CHI NS CẤP TỈNH, NS HUYỆN, NS XÃ NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 1227 /TTr-STC ngày 05/11/2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2012				Quyết toán năm 2012				So sánh QT/DT (%)			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số (*)	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4	6	7	8	9	11	12	13	14
A	Tổng chi cân đối ngân sách	3.084.841	1.462.372	1.307.500	314.969	3.632.102	1.360.412	1.825.300	446.391	118%	93%	140%	142%
I	Chi đầu tư phát triển	451.005	327.659	123.346		493.798	235.864	244.614	13.320	109%	72%	198%	
	<i>Trong đó:</i>												
1	Chi Giáo dục- đào tạo và dạy nghề												
2	Chi khoa học và công nghệ												
3	Chi hỗ trợ doanh nghiệp												
II	Chi trả nợ vốn huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	32.660	26.660	6.000		32.660	32.660			100%	123%		
III	Chi thường xuyên	2.505.663	1.051.243	1.148.240	306.180	3.104.645	1.090.888	1.580.686	433.071	124%	104%	138%	141%
	<i>Trong đó:</i>												
1	Chi Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	1.081.100	249.060	826.125	5.915	1.311.733	266.342	1.041.813	3.578	121%	107%	126%	60%
2	Chi khoa học và công nghệ	13.167	13.167			11.152	11.152			85%	85%		
IV	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	22.233	22.233										
V	Dự phòng	72.280	33.577	29.914	8.789								
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000			1.000	1.000			100%	100%		
B	Chi ch/trình KCH KM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vốn vay	30.000	30.000			41.400	10.535	27.101	3.773	138%	35%		
C	Chi thực hiện ch/trình MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	651.315	651.315			1.533.260	1.454.120	79.140		235%	223%		
D	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN	70.000	70.000			285.897	252.784	33.113		408%	361%		
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn thu XSKT</i>		9.000			18.203	17.903	300					
E	Ghi chi viện trợ					1.467	1.467						
F	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau					519.725	437.464	81.916	346				
G	Chi nộp trả ngân sách cấp trên					21.797		21.797					
	Tổng số (A + B+C+D+E+F+G)	3.836.156	2.213.687	1.307.500	314.969	6.035.658	3.516.781	2.068.368	450.509	157%	159%	158%	143%

Ghi chú: () Tổng số quyết toán chi năm 2012 sau khi điều chỉnh giảm 11.925,143 triệu đồng so với số Quyết toán năm 2012 đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013*



SỞ YẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2012
TÀI CHÍNH Theo Tờ trình số 152 /Tr-STC ngày 5/1/2014 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Quy toán năm 2012					Quyết toán năm 2012					So sánh QT/DT (%)				
	Khu vực DN NN	Khu vực ĐT NN	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác	Tổng số (*)	Khu vực DN NN	Khu vực ĐT NN	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DN NN	Khu vực ĐT NN	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng cộng	1.579.760	221.030	5.800	336.180	1.016.750	3.317.903	168.155	4.380	302.947	2.842.421	210%	76%	76%	90%	280%
A. Thu NSNN trên địa bàn	1.464.760	221.030	5.800	336.180	901.750	1.578.191	168.155	4.380	302.947	1.102.709	108%	76%	76%	90%	122%
I. Các khoản thu thuế	1.173.240	221.030	5.800	332.680	613.730	1.084.073	168.155	4.380	302.947	608.591	92%	76%	76%	91%	99%
a. Thuế GTGT	1.022.990	167.530	80	285.380	570.000	944.625	142.621	131	241.735	560.139	92%	85%	164%	85%	98%
a. Thuế GTGT hàng SX trong nước	452.990	167.530	80	285.380	570.000	384.487	142.621	131	241.735	560.139	85%	85%	164%	85%	98%
b. Thuế GTGT hàng NK	570.000				570.000	560.139				560.139	98%				98%
2. Thuế TTĐB hàng SX trong nước	1.280	80	0	1.200	1.004	1.004	0	0	1.004	1.004	78%	0%		84%	
3. Thuế xuất khẩu	0				0	1.792				1.792					
4. Thuế nhập khẩu	10.000				10.000	4.524				4.524	45%				45%
5. Thuế TTĐB hàng NK	0				0	86				86					
6. Thu chênh lệch giá hàng NK	0				0	0				0					
7. Thuế TNDN	81.110	42.420	5.690	33.000	61.603	61.603	16.830	4.228	40.545	40.545	76%	40%		123%	
8. Thu nhập sau thuế TN	0				0	0				0					
9. Thuế tài nguyên	16.950	10.650	0	6.300	20.508	20.508	8.326	0	12.182	12.182	121%	78%		193%	
10. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	28.460				28.460	38.038				38.038					134%
11. Thuế sử dụng đất NN	0				0	551				551					
12. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.270				5.270	3.460				3.460	66%				66%
13. Thuế CQ sử dụng đất	0				0	0				0					
14. Thuế môn bài	7.180	350	30	6.800	7.879	7.879	378	21	7.480	7.480	110%	108%	70%	110%	
II. Các khoản phí, lệ phí	159.650	0	0	0	159.650	171.926	0	0	0	171.926	108%				108%
15. Lệ phí trước bạ	76.300				76.300	65.642				65.642	86%				86%
16. Thuế bảo vệ môi trường	64.280				64.280	55.339				55.339	86%				86%
17. Các khoản phí, lệ phí	19.070				19.070	50.945				50.945	267%				267%
III. Các khoản thu khác còn lại	131.870	0	0	3.500	128.370	322.193	0	0	0	322.193	244%				251%
18. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	6.370				6.370	8.768				8.768	138%				138%
19. Thu giao quyền sử dụng đất	100.000				100.000	185.846				185.846					
20. Thu bán nhà ở	0				0	192				192					
21. Thu tại xã	6.000				6.000	8.923				8.923	149%				149%
22. Thu khác	19.500			3.500	16.000	118.464				118.464	608%				740%
B. Thu viện trợ không hoàn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
C. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	0	0	0	0	0	872.709	0	0	0	872.709					
D. Thu hủy động ĐT theo K.3 Đ.8 Luật NSNN	30.000	0	0	0	30.000	40.000	0	0	0	40.000					
E. Thu kết dư ngân sách	15.000	0	0	0	15.000	529.047	0	0	0	529.047					
F. Các khoản thu để lại DV chi QL, qua NSNN	70.000	0	0	0	70.000	297.956	0	0	0	297.956					

Chú: (*) Tổng số quyết toán thu năm 2012 sau khi điều chỉnh giảm 11.925,143 triệu đồng so với số quyết thu năm 2012 đã P3 chuẩn tại Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013



S	Nội dung	Dự toán địa phương	Quyết toán năm 2012 đã phê chuẩn	Số điều chỉnh	Quyết toán năm 2012 sau điều chỉnh	So sánh (%)
TT						
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	1.622.469.000.000	2.645.443.424.394		2.645.443.424.394	163%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	339.780.000.000	430.070.254.447		430.070.254.447	127%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	63.230.000.000	266.605.062.529		266.605.062.529	422%
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	276.550.000.000	163.465.191.918		163.465.191.918	59%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.282.689.000.000	1.908.431.918.000		1.908.431.918.000	149%
	- Bổ sung cân đối	1.282.689.000.000	1.280.100.000.000		1.280.100.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		628.331.918.000		628.331.918.000	
3	Các khoản thu để lại đơn vị chỉ QL qua NSNN		32.813.089.129		32.813.089.129	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		126.954.962.866		126.954.962.866	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên					
6	Thu kết dư ngân sách năm trước		147.173.199.952		147.173.199.952	
II	Chi ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	1.622.469.000.000	2.518.877.087.643		2.518.877.087.643	155%

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 2615 /BTC-NSNN

V/v quyết toán ngân sách nhà nước năm 2011.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2013

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ	
ĐẾN	Số: 3257
	Ngày: 1/3
	Chuyên: HOA TỐC

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

Bộ Tài chính nhận được báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2011 của tỉnh Quảng Trị, Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2011 và báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của tỉnh Quảng Trị kèm theo công văn số 171/KTNN -TH ngày 23/8/2012 của Kiểm toán Nhà nước; sau khi xem xét, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

I- Về thời gian:

- Nghị quyết Hội đồng nhân dân Tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2011 gửi Bộ Tài chính đúng thời gian quy định.

- Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2011 gửi Bộ Tài chính chậm thời gian quy định (theo quy định gửi trước 01/10/2012; tuy nhiên, đến ngày 28/12/2012 Bộ Tài chính mới nhận được báo cáo).

II- Về số liệu: (Theo phụ lục đính kèm).

- Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước là 2.599.692 triệu đồng, so với số địa phương đề nghị quyết toán 2.520.299 triệu đồng, chênh lệch tăng 79.393 triệu đồng, do: địa phương quyết toán khoản chênh lệch thu chi các khoản quản lý qua ngân sách năm 2010 vào thu cân đối ngân sách, Bộ Tài chính tổng hợp vào thu quản lý qua ngân sách giảm 4.376 triệu đồng; khoản thu phí và lệ phí địa phương quyết toán vào thu quản lý qua ngân sách, Bộ Tài chính tổng hợp vào thu cân đối ngân sách tăng 83.769 triệu đồng.

- Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương là 3.456.002 triệu đồng, thấp hơn 24.705 triệu đồng so với số địa phương đề nghị, do Bộ Tài chính đã loại số vốn phải thu hồi do bố trí sai quy định tại Văn bản 17794/BTC-ĐT ngày 25/12/2012 của Bộ Tài chính. Số bổ sung này bao gồm cả số vốn chưa giải ngân đến 31/01/2012 phải hoàn trả ngân sách trung ương theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2012 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán năm 2011. Số vốn bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách trung ương chưa giải ngân đến 31/01/2012 phải thu hồi theo quy định, Bộ Tài chính sẽ có văn bản thông báo để địa phương thực hiện sau.

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương là 4.966.539 triệu đồng, so với số địa phương đề nghị quyết toán 4.911.209 triệu đồng, chênh lệch tăng 55.330 triệu đồng, do: địa phương tổng hợp khoản chi từ nguồn chênh lệch thu chi các khoản quản lý qua ngân sách năm 2010 vào chi cân đối ngân sách, Bộ Tài chính tổng hợp vào chi

quản lý qua ngân sách, giảm 917 triệu đồng; chi từ nguồn thu phí và lệ phí địa phương tổng hợp vào chi quản lý qua ngân sách, Bộ Tài chính tổng hợp vào chi cân đối ngân sách tăng 56.247 triệu đồng.

- Kết dư cân đối ngân sách địa phương là 489.978 triệu đồng (không bao gồm chênh lệch thu, chi các khoản quản lý qua ngân sách), nếu kể cả chênh lệch thu- chi các khoản quản lý qua ngân sách thì kết dư ngân sách địa phương là 504.342 triệu đồng, thấp hơn 24.705 triệu đồng so với số địa phương đề nghị do đã loại trừ khoản vốn đầu tư bố trí sai quy định như đã nêu trên. Đề nghị tỉnh Quảng Trị hoàn trả ngân sách Trung ương theo đúng quy định.

III- Một số nhận xét, kiến nghị:

1- Về chi đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ: Dự toán chi đầu tư Thủ tướng Chính phủ giao 10.000 triệu đồng, địa phương thực hiện là 340 triệu đồng, đạt 3,4%; Đề nghị địa phương giải trình, thuyết minh nguyên nhân không đạt dự toán nêu trên.

2- Về chi Chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình 135: Một số chương trình đạt thấp so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao; cụ thể: Chương trình Xoá đói, giảm nghèo đạt 57%, chương trình nước sạch VSMT nông thôn đạt 90%, chương trình 135 đạt 22% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Đề nghị địa phương giải trình nguyên nhân đạt thấp. Trường hợp sử dụng không đúng mục đích của chương trình, đề nghị sử dụng ngân sách địa phương để hoàn trả kinh phí cho các chương trình trên.

3- Về chi chuyển nguồn ngân sách địa phương: Đề nghị địa phương giải trình cụ thể khoản chi chuyển nguồn 884.634 triệu đồng sang năm 2012.

4- Về xử lý kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách năm 2011, đề nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và có báo cáo Kiểm toán nhà nước và Bộ Tài chính trước ngày 31/3/2013 để tổng hợp.

Bộ Tài chính thông báo để Ủy ban nhân dân Tỉnh biết và chỉ đạo các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện. Đối với các nội dung cần giải trình, thuyết minh đề nghị gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách nhà nước) trước ngày 10/3/2013./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị;
- KBNN Quảng Trị;
- KBNN;
- Lưu: VT, Vụ NSNN. 12

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Công Nghiệp

BIỂU THÔNG BÁO THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2011

TỈNH: QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Giấy văn số/BTC-NSNN ngày/02/2013 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng.



Chỉ tiêu	Dự toán		Quyết toán		So sánh Số TĐ với số ĐP đ. nghị	SS số TĐ với DT TW	
	Trong tổng	HDND	Địa phương đề nghị QT	Số thẩm định		Tương đối (%)	Tuyệt đối
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/2	8=5-2
A- THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH MIỀN NƯỚC							
I- TỔNG THU NSNN	890.000	1.000.000	2.520.299	2.599.692	79.393	292,1	1.709.892
TRONG ĐÓ:							
1. THU NỘI ĐỊA	630.000	850.000	889.337	989.712	80.375	153,9	339.712
2. THU TỪ DẦU THỎ							
3. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	260.000	350.000	562.985	562.985	.	216,5	302.985
4. THU VIỆN TRỢ TRỰC TIẾP				3.394	3.394		3.394
II- THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.262.387	3.139.153	5.403.300	5.458.517	53.217	167,3	2.194.130
I. THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP							
1. THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	622.460	642.460	853.860	933.520	79.660	150,0	311.060
- CÁC KHOẢN THU NSDP HƯỞNG 100%							
- CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA NSDP HƯỞNG THEO TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%)	176.886	176.886	378.653	458.313	79.660	259,1	281.427
2. BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	445.574	465.574	476.207	475.207		106,7	29.633
2. BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	2.639.927	2.496.693	3.480.707	3.456.002	-24.705	130,9	816.075
- BỔ SUNG CÂN ĐỐI	1.551.873	1.551.873	1.551.873	1.551.873		100,0	
- BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.088.054	944.820	1.928.834	1.904.129	-24.705	175,0	816.075
3. THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC			606.556	606.558	.		606.558
III- CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.262.387	3.139.153	4.911.209	4.966.539	55.330	152,2	1.704.152
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN							
1. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.196.650	1.137.500	1.520.985	1.537.713	16.728	128,5	341.063
TRONG ĐÓ:							
- CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	53.000	31.852		75.651	75.651	142,7	22.651
- CHI KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ	10.000			340	340	3,4	-9.660
2. CHI THƯỜNG XUYÊN	2.000.257	1.904.790	2.470.719	2.512.591	41.872	125,8	512.334
TRONG ĐÓ:							
- CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	835.674	814.374	958.252	958.251	-1	114,4	120.578
- CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ	11.730	14.927	16.119	14.499	-1.620	123,8	2.769
3. CHI TRẢ NỢ GỐC VÀ LÃI CÁC KHOẢN TIỀN HUY ĐỘNG CHO ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN		30.000	30.000	30.000			30.000
4. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000	1.000	1.000	1.000		100,0	
5. CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU			884.634	884.634	.		884.634
B- THU, CHI NGÂN SÁCH KHÔNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH							
- TỔNG THU			291.768	213.090	-78.678		213.090
- TỔNG CHI		60.000	254.812	198.726	-56.086		198.726